

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6001395552 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk) cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 29/09/2015, Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk sáp nhập vào Công ty. Giấy phép đăng ký doanh nghiệp của Công ty được điều chỉnh, sửa đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 05/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |
| - Ông Mai Hồng Linh | Thư ký |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trương Duy Anh | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Bích Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Vũ | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Hiếu - Chức danh: Chủ tịch HĐQT và Ông Nguyễn Bá Thành - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại tiểu khu 206, Xã Ea Bung, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 28. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Bá Thành

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.069.146.988	321.790.547.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.781.587.106	110.769.783.456
1. Tiền	111		2.781.587.106	2.659.383.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	108.110.400.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.203.736.244	149.061.420.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	81.256.390.005	44.353.001.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.148.631.281	3.775.781.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	77.966.348.389	102.214.705.255
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.167.633.431)	(1.282.067.622)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	135.083.823.638	61.949.159.100
1. Hàng tồn kho	141		135.245.153.202	62.118.850.299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(161.329.564)	(169.691.199)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	10.185.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	10.185.185
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.972.036.576	247.976.380.062
I. Tài sản cố định	220		169.622.740.748	169.964.247.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	168.677.563.427	168.986.688.083
- Nguyên giá	222		483.237.985.311	465.870.516.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.560.421.884)	(296.883.828.831)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	945.177.321	977.559.040
- Nguyên giá	228		1.267.757.250	1.267.757.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.579.929)	(290.198.210)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		167.461.364	128.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	167.461.364	128.636.364
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		69.669.489.375	69.669.489.375
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	69.669.489.375	69.669.489.375
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.512.345.089	8.214.007.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	6.512.345.089	8.214.007.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		604.041.183.564	569.766.927.940

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.030.997.447	34.431.996.191
I. Nợ ngắn hạn	310		37.030.997.447	34.431.996.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.278.563.988	10.414.616.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	450.304.500	324.898.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.934.360.907	7.522.799.150
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.466.809.661	1.701.517.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.835.605.793	3.840.298.919
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.623.325.108	2.506.163.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.900.000.000	3.756.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	4.542.027.490	4.365.701.763
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.010.186.117	535.334.931.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	567.010.186.117	535.334.931.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.600.000.000	109.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.600.000.000	109.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.014.066.780	89.014.066.780
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.396.119.337	336.720.864.969
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223.620.864.969	171.266.870.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.775.254.368	165.453.994.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		604.041.183.564	569.766.927.940

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2026

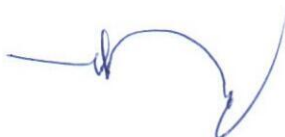
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đâu Thị Kim Oanh



Đàm Ngọc Tuấn




Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	484.681.763.046	518.081.111.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		484.681.763.046	518.081.111.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	400.262.891.416	409.339.210.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.418.871.630	108.741.900.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	75.963.839.557	71.942.441.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	1.553.679.103
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	1.505.949.103
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	603.923.624	527.517.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.729.238.757	12.893.101.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.049.548.806	165.710.044.667
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.610.783.768	1.585.837.743
12. Chi phí khác	32	VI.8	90.022.672	63.177.718
13. Lợi nhuận khác	40		1.520.761.096	1.522.660.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.570.309.902	167.232.704.692
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.795.055.534	1.778.709.977
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		144.775.254.368	165.453.994.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	12.844	14.777

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đâu Thị Kim Oanh

Đàm Ngọc Tuấn



Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		433.064.540.344	626.073.133.675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(370.691.341.514)	(410.585.827.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.162.165.372)	(28.816.319.971)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(1.505.949.103)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.778.709.977)	(1.167.844.849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.748.818.749	19.561.357.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.680.971.862)	(69.324.325.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.500.170.368	134.234.223.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23.963.223.000)	(4.586.630.486)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	945.454.545,45
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.074.856.282	71.584.733.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.111.633.282	67.943.557.417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(26.187.565.178)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.600.000.000)	(164.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(109.600.000.000)	(190.587.565.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(85.988.196.350)	11.590.216.021
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	110.769.783.456	99.179.567.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.781.587.106	110.769.783.456

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2026

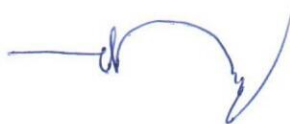
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đâu Thị Kim Oanh



Đàm Ngọc Tuấn



Nguyễn Bá Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Lắk được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6001395552 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk) cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 29/09/2015, Công ty Cổ phần Mía đường Đắk Nông sáp nhập vào Công ty. Giấy phép đăng ký doanh nghiệp của Công ty được điều chỉnh, sửa đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 05/03/2026.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 30/03/2017, vốn điều lệ của Công ty là 109.600.000.000 đồng (Một trăm lẻ chín tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại tiểu khu 206, Xã Ea Bung, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng. Công ty sản xuất theo vụ mía thường từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Danh sách công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Mía đường 333	TDP 1, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	24,9%	24,9%	24,9%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 188 người (tại ngày 30/06/2025 là 182 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

"Tiền và các khoản tương đương tiền" bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển, cùng các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn về việc suy giảm giá trị khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán.

- **Phải thu khác:** Bao gồm các khoản phải thu không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, chẳng hạn như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản; phải thu về tiền phạt, bồi thường; tài sản thiếu chờ xử lý...

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn; các khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa; Nhập trước, xuất trước đối với thành phẩm.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 30/06/2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý
TSCĐ hữu hình khác

Số năm

10 - 40 năm
05 - 20 năm
08 - 15 năm
08 - 10 năm
10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có: Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất của công ty từ 8 - 48 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Đối với thu nhập từ sản xuất đường, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và áp dụng thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu, chi phí đền bù đất, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn; các khoản có thời gian trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản.

Phải trả khác: Bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chẳng hạn như: phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn; các khoản có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: Chi phí lãi vay và chi phí hoạt động đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

- Chi phí lãi vay: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

- Chi phí hoạt động chưa có hóa đơn, chứng từ: Căn cứ vào hợp đồng và chi phí ước tính đã phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ một sự kiện đã xảy ra; khi có khả năng làm giảm sút các lợi ích kinh tế dẫn đến yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và khi có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Số dư dự phòng tại ngày 30/06/2026 là dự phòng tiền lương phải trả.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập bổ sung (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập trong năm nay và số dự phòng đã lập từ năm trước nhưng chưa sử dụng còn ghi trên sổ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời được phân tích chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận như: trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận cho các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán thành phẩm đường, phụ phẩm đường (mật ri, tro bùn, bã bùn, bã mía), mía cây, phân bón, thuốc trừ cỏ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là cổ tức, lãi tiền gửi và lãi đầu tư vùng nguyên liệu.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận theo cơ sở thời gian và lãi suất thực tế của từng kỳ, trừ trường hợp khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi đầu tư vùng nguyên liệu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian đầu tư và lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Các khoản này bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường; chi phí nhân công; chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho; hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính (trường hợp số dự phòng phải lập trong năm nhỏ hơn số đã lập từ năm trước).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách, ...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí quản lý chung, bao gồm: chi phí lương, tiền công và các khoản phụ cấp của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); và các khoản chi phí bằng tiền khác như tiếp khách, hội nghị khách hàng...

Chi phí QLDN giảm trong năm là chi phí hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các bên liên quan, Công ty chú trọng đến bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; chi phí mua sắm bất động sản đầu tư (trong trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); chi phí đầu tư xây dựng cơ bản bất động sản đầu tư; và các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	291.922.623	401.058.816
Tiền gửi ngân hàng	2.489.664.483	2.258.324.640
Cộng	2.781.587.106	2.659.383.456
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	108.110.400.000
Cộng Tiền và các khoản tương đương tiền	24.781.587.106	110.769.783.456

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TMCP Kiên Long.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	30.000.000.000	-	-	-
Thương mại (*)				
Cộng	30.000.000.000	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7,6%/năm tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Mía đường 333	69.669.489.375	-	69.669.489.375	-
Cộng	69.669.489.375	-	69.669.489.375	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty Cổ phần Mía đường 333	83.314.090.000	24,90%	83.314.090.000	24,90%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mía đường 333 trong năm là sản xuất đường thành phẩm, sản phẩm sau đường và kinh doanh phân bón. Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty hoạt động có lãi và không có lỗ lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	287.915.000	13.748.500
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Việt Anh	202.610.000	13.748.500
Các đối tượng khác	85.305.000	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	80.968.475.005	44.339.253.004
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2</i>		
Cộng	81.256.390.005	44.353.001.504

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	10.148.631.281	3.775.781.000
Công ty TNHH Minh Thành Group	1.077.396.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ INNO	54.000.000	54.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Quốc Hùng	3.844.779.000	2.283.861.000
Công ty TNHH Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ley	962.500.000	962.500.000
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ CDT	3.048.840.000	475.420.000
Các đối tượng khác	1.161.116.281	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	10.148.631.281	3.775.781.000

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác là bên thứ ba	77.966.348.389	(1.167.633.431)	102.214.705.255	(1.282.067.622)
Tạm ứng	196.152.624	(86.223.279)	125.473.279	(86.223.279)
Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	-	177.610.455	-
Các hộ nhận đầu tư trồng mía	76.254.634.253	(891.840.152)	101.170.652.344	(1.006.274.343)
Phải thu về ký quỹ, ký cược	79.300.000	-	79.300.000	-
Phải thu về lãi Tiền gửi có kỳ hạn	1.246.691.512	-	357.708.237	-
Các đối tượng khác	189.570.000	(189.570.000)	303.960.940	(189.570.000)
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	77.966.348.389	(1.167.633.431)	102.214.705.255	(1.282.067.622)

5.2 Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	1.282.067.622	2.177.388.909
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	71.040.600	19.246.713
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(185.474.791)	-
Xóa nợ	-	(914.568.000)
Số dư cuối năm	1.167.633.431	1.282.067.622

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ứng vốn trồng mía nguyên liệu	891.840.153	(891.840.153)	-	1.467.129.131	(1.006.274.343)	460.854.788
Trần Thế Lực	189.570.000	(189.570.000)	-	189.570.000	(189.570.000)	-
Tạm ứng	86.223.279	(86.223.279)	-	86.223.279	(86.223.279)	-
Cộng	1.167.633.432	(1.167.633.432)	-	1.742.922.410	(1.282.067.622)	460.854.788

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.264.534.460	(94.748.608)	4.327.918.717	(103.110.243)
Công cụ, dụng cụ	3.113.304.286	(66.580.956)	3.317.841.098	(66.580.956)
Thành phẩm	103.704.531.834	-	42.956.803.250	-
Hàng hóa	24.162.782.622	-	11.516.287.234	-
Cộng	135.245.153.202	(161.329.564)	62.118.850.299	(169.691.199)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	169.691.199	409.256.847
Dự phòng trích lập trong năm	-	4.213.500
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.361.635)	(243.779.148)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	161.329.564	169.691.199

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	10.185.185
Chi phí sửa chữa	-	10.185.185
Dài hạn	6.512.345.089	8.214.007.200
Chi phí khai hoang 200ha đất	113.636.360	227.272.727
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.080.448.575	3.172.083.895
Chi phí sửa chữa	3.685.294.405	4.055.091.675
Chi phí đền bù đất trại giống	632.965.750	759.558.903
Cộng	6.512.345.089	8.224.192.385

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	177.611.711.086	276.550.485.999	10.414.998.642	1.293.321.187	-	465.870.516.914
Mua sắm mới	8.700.000.000	8.197.468.397	-	-	470.000.000	17.367.468.397
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	186.311.711.086	284.747.954.396	10.414.998.642	1.293.321.187	470.000.000	483.237.985.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	54.708.567.258	237.391.020.846	3.740.389.755	1.043.850.972	-	296.883.828.831
Khấu hao trong năm	7.883.091.005	8.793.668.071	830.518.135	137.982.509	31.333.333	17.676.593.053
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	62.591.658.263	246.184.688.917	4.570.907.890	1.181.833.481	31.333.333	314.560.421.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	122.903.143.828	39.159.465.153	6.674.608.887	249.470.215	-	168.986.688.083
Số cuối năm	123.720.052.823	38.563.265.479	5.844.090.752	111.487.706	438.666.667	168.677.563.427

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 178.642.244.780 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 76.708.983.699 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 0 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 123.238.270.550 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.267.757.250	1.267.757.250
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	1.267.757.250	1.267.757.250
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	290.198.210	290.198.210
Khấu hao trong năm	32.381.719	32.381.719
Số cuối năm	322.579.929	322.579.929
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	977.559.040	977.559.040
Số cuối năm	945.177.321	945.177.321

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 0 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 0 VND).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khác	167.461.364	128.636.364
Cộng	167.461.364	128.636.364

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	3.278.563.988	3.278.563.988	10.414.616.649	10.414.616.649
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Tiên Nông	-	-	3.165.572.000	3.165.572.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh chi nhánh Bắc Ninh	904.191.750	904.191.750	3.945.544.000	3.945.544.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Agria Gia Lai	2.193.001.020	2.193.001.020	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn tại Đắk Lắk	-	-	2.144.992.500	2.144.992.500
Công ty TNHH Công nghiệp Tự động hóa An Phát	-	-	882.360.000	882.360.000
Các nhà cung cấp còn lại	181.371.218	181.371.218	276.148.149	276.148.149
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.278.563.988	3.278.563.988	10.414.616.649	10.414.616.649

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	450.304.500	324.898.500
Công ty TNHH Honkawa Vina	142.340.000	142.340.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Lộc	150.919.500	150.919.500
Các khách hàng còn lại	157.045.000	31.639.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	450.304.500	324.898.500

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.744.089.173	26.332.682.459	27.055.439.852	5.021.331.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.709.977	2.795.055.534	1.778.709.977	2.795.055.534
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.395.173.742	5.277.200.149	117.973.593
Thuế tài nguyên	-	54.810.450	54.810.450	-
Các khoản thuế khác	-	30.531.254	30.531.254	-
Cộng	7.522.799.150	34.608.253.439	34.196.691.682	7.934.360.907

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng:

+ Phân bón: 5%

+ Đường và các sản phẩm từ mía: 8% - 10%

+ Hoạt động khác: 8% - 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương tháng 6	288.842.396	925.389.532
Lương chờ việc và các khoản bảo hiểm	1.177.967.265	776.128.168
Cộng	1.466.809.661	1.701.517.700

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đắk Lắk	3.792.113.184	3.792.113.184
Chi phí hỗ trợ trồng mới mía nguyên liệu	2.852.600.000	-
Trích trước chi phí bốc xếp	190.892.609	48.185.735
Cộng	6.835.605.793	3.840.298.919

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba	8.623.325.108	2.506.163.510
Tỉnh đoàn Đắk Lắk (phải trả Đầu tư liên kết trồng mía)	438.400.000	833.750.000
Chi phí đào tạo	426.780.419	426.780.419
Chi phí quản lý thu mua cho các UBND	1.095.642.194	826.298.194
Nguyễn Duy Cường	6.009.896.751	-
Phải trả, phải nộp khác	27.942.901	28.566.171
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	-	-
Cộng	8.623.325.108	2.506.163.510

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền lương phải trả	3.900.000.000	3.756.000.000
Cộng	3.900.000.000	3.756.000.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	137.631.581	23.441.581
Quỹ phúc lợi	363.002.813	256.153.813
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	174.660.420	204.373.693
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	794.353.029	794.353.029
Quỹ công tác xã hội	621.003.242	636.003.242
Quỹ hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu	2.451.376.405	2.451.376.405
Cộng	4.542.027.490	4.365.701.763

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	109.600.000.000	89.014.066.780	338.666.870.254	537.280.937.034
Lãi trong năm trước	-	-	165.453.994.715	165.453.994.715
Phân phối quỹ	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(164.400.000.000)	(164.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	109.600.000.000	89.014.066.780	336.720.864.969	535.334.931.749
Số dư đầu năm nay	109.600.000.000	89.014.066.780	336.720.864.969	535.334.931.749
Lãi trong năm nay	-	-	144.775.254.368	144.775.254.368
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(109.600.000.000)	(109.600.000.000)
Số dư cuối năm nay	109.600.000.000	89.014.066.780	368.396.119.337	567.010.186.117

(*) Phân phối quỹ và chia cổ tức theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/NQ- ĐHĐCĐ ngày 08/10/2025 cụ thể: Chia cổ tức với tỷ lệ 100% vốn điều lệ và trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 3.500.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Thị Thái	26.463.990.000	26.463.990.000
Nguyễn Bá Thành	13.805.790.000	13.805.790.000
Trần Thị Thu Thúy	44.466.520.000	44.466.520.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	11.613.880.000	11.613.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.249.820.000	13.249.820.000
Cộng	109.600.000.000	109.600.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.600.000.000	109.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.600.000.000	109.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	(109.600.000.000)	(164.400.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.960.000	10.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.960.000	10.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.960.000	10.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.960.000	10.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.960.000	10.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	89.014.066.780	-	-	89.014.066.780
Cộng	89.014.066.780	-	-	89.014.066.780

22. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán

22.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu bao gồm nợ gốc và lãi đầu tư vùng nguyên liệu	35.209.567.544	
Năm 2025	-	
Năm 2024	914.568.000	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2023	29.120.458.733	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2022	5.022.313.532	Không có khả năng thu hồi.
Năm 2021	152.227.279	Không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đường	356.115.223.189	348.257.029.534
Doanh thu bán mật rỉ	30.999.708.776	30.361.031.100
Doanh thu bán bùn, tro, bã, mía giống	4.698.250.892	7.190.805.741
Doanh thu bán hàng hóa	47.472.321.829	80.898.719.077
Doanh thu bán mía nguyên liệu	43.865.935.533	49.275.604.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.530.322.827	2.097.921.748
Cộng	484.681.763.046	518.081.111.600
Trong đó		
Doanh thu cung cấp cho bên thứ ba	53.058.179.941	89.636.681.571
Doanh thu cung cấp cho bên liên quan	431.623.583.105	428.444.430.029
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	484.681.763.046	518.081.111.600

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đường	272.359.421.080	241.873.385.866
Giá vốn mật ri	30.999.708.776	30.361.031.100
Giá vốn bùn, tro, bã, mía giống	4.698.250.892	7.190.805.741
Giá vốn bán hàng hóa	46.571.844.066	78.900.850.923
Giá vốn bán mía nguyên liệu	43.865.935.533	49.275.604.400
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.767.731.069	1.737.532.653
Cộng	400.262.891.416	409.339.210.683

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.300.737.360	2.724.602.687
Lãi đầu tư trồng mía	8.428.102.197	6.982.838.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.235.000.000	62.235.000.000
Cộng	75.963.839.557	71.942.441.595

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	1.505.949.103
Chi phí tài chính khác	-	47.730.000
Cộng	-	1.553.679.103

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.548.624	481.126.235
Chi phí bằng tiền khác	32.375.000	46.391.000
Cộng	603.923.624	527.517.235

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.352.097.055	8.887.481.709
Chi phí vật liệu quản lý	91.395.136	74.438.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.620.556	61.880.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.115.555.733	1.012.637.477
Thuế, phí và lệ phí	202.125.026	119.958.974
Chi phí dự phòng	1.332.164.809	1.496.446.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.801.243	933.405.318
Chi phí bằng tiền khác	172.479.199	306.852.570
Cộng	13.729.238.757	12.893.101.507

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Phế liệu thu hồi	841.698.176	330.836.360
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	553.130.024
Nợ đã xóa thu hồi	584.015.414	509.557.172
Các khoản khác	185.070.178	192.314.187
Cộng	1.610.783.768	1.585.837.743

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt hành chính, phạt chậm nộp	90.001.873	62.454.667
Các khoản khác	20.799	723.051
Cộng	90.022.672	63.177.718

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.292.835.149	269.009.880.397
Chi phí nhân công	32.976.077.974	29.652.291.948
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.615.977.794	2.628.092.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.679.261.499	19.221.102.198
Chi phí dự phòng	1.323.803.174	1.256.881.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.767.974.940	4.935.427.122
Chi phí khác bằng tiền	5.357.688.315	6.804.259.860
Cộng	385.013.618.845	333.507.935.398

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.795.055.534	1.778.709.977
Cộng	2.795.055.534	1.778.709.977

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	147.570.309.902	167.232.704.692
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(133.595.032.231)	(158.339.154.806)
Các khoản điều chỉnh tăng	66.281.957.127	8.665.511.893
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	66.281.957.127	8.665.511.893
Các khoản điều chỉnh giảm	199.876.989.358	167.004.666.699
Cổ tức được nhận không chịu thuế	62.235.000.000	62.235.000.000
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi miễn thuế	137.641.989.358	104.769.666.699
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	13.975.277.671	8.893.549.886
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.975.277.671	8.893.549.886
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.795.055.534	1.778.709.977

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.775.254.368	165.453.994.715
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	144.775.254.368	165.453.994.71
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	(4.000.000.000)	(3.500.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	10.960.000	10.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.844	14.777

(*) Trong niên độ 2025-2026, Công ty tạm ước tính thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận niên độ 2025-2026 là 4.000.000.000 đồng.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.960.000	10.960.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.960.000	10.960.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thái	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Thu Thúy	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mía Đường 333	Công ty liên kết của Công ty và chung cổ đông lớn là bà Trần Thị Thu Thúy.
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	Bà Trần Thị Thu Thúy vợ ông Nguyễn Bá Thành là chủ sở hữu Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy.
Ông Trần Ngọc Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Bá Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Mai Hồng Linh	Thư ký HĐQT
Ông Nguyễn Bào Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/03/2025)
Ông Trương Duy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Bá Khiêm	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thù lao	180.000.000	180.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	211.548.000	211.548.000
Ông Nguyễn Bá Thành	Thù lao	156.000.000	156.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	960.787.937	946.294.135
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thù lao	120.000.000	120.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	111.548.000	111.548.000
Ông Mai Hồng Linh	Thù lao	84.000.000	84.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	465.310.236	426.349.391
Ông Nguyễn Bảo Lộc	Lương, thưởng, phụ cấp	-	411.481.149
Ông Trương Duy Anh	Lương, thưởng, phụ cấp	603.361.368	615.063.166
Bà Trần Thị Bích Nhi	Thù lao	120.000.000	120.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	151.548.000	151.548.000
Ông Nguyễn Bá Khiêm	Thù lao	84.000.000	84.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	536.694.326	486.892.040
Ông Nguyễn Văn Vũ	Thù lao	84.000.000	84.000.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	382.425.099	343.970.946
Cộng		4.251.222.966	4.532.694.827

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán thành phẩm	12.808.067.370	14.751.899.845
	Chia cổ tức	11.613.880.000	17.420.820.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	Bán thành phẩm	374.256.363.021	363.737.892.217
Công ty Cổ phần Mía Đường 333	Bán mía nguyên liệu và dịch vụ đầu tư trồng mía	44.485.245.631	49.886.456.149
	Cho thuê trạm nguyên liệu	68.181.818	68.181.818
	Nhận cổ tức	62.235.000.000	62.235.000.000
	Mua hóa chất, phân bón	-	3.067.050.000
	Mua mía nguyên liệu	21.175.179.433	10.909.034.586
	Dịch vụ quản lý đầu tư vùng nguyên liệu	302.491.758	130.379.305
Ông Nguyễn Bá Thành	Chia cổ tức	13.805.790.000	20.708.685.000
Ông Trương Duy Anh	Chia cổ tức	133.520.000	200.280.000
Bà Trần Thị Thái	Chia cổ tức	26.463.990.000	39.695.985.000
Bà Trần Thị Thu Thúy	Chia cổ tức	44.466.520.000	66.699.780.000
Ông Nguyễn Bá Khiêm	Mua hàng hóa, dịch vụ	37.082.222	24.870.000
	Chia cổ tức	17.800.000	26.700.000
Ông Mai Hồng Linh	Mua dịch vụ	-	47.728.331
	Bán thành phẩm	2.715.741	-
	Bán hóa chất, phân bón	3.009.524	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	786.588.000	971.915.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	80.181.887.005	43.367.338.004
Cộng	80.968.475.005	44.339.253.004

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Đâu Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đàm Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Thành